

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2021/DS-ST**

Ngày: 24 - 8 - 2021.

V/v tranh chấp: *Hợp đồng dân sự
vay tài sản giữa ông C và vợ
chồng ông T, bà N.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Sáu**

2. Ông **Phạm Đức Minh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ka Hít** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Ngày **24** tháng **8** năm **2021** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 84/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Tiến C**, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số 193 đường Trần Phú, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phạm Minh V**, sinh năm: 1994. Địa chỉ: Thôn 6, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

* *Bị đơn:* Vợ chồng ông **Lê Kiên T**, sinh năm: 1990 và bà **Ka N**, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Thôn 4, xã Y, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Ka S**, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Tổ 15, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

(bà **Ka N** có mặt tại phiên tòa;
ông **V**, ông **T** và bà **Ka S** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Tiến C và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Minh V trình bày:

Vào ngày 20/4/2019 ông C có cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền 720.000.000đ, lãi suất do hai bên thỏa thuận, thời hạn vay 01 tháng, mục đích vay là để dùng trong sinh hoạt gia đình. Đến hạn, mặc dù ông C đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T, bà N vẫn không trả nợ. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N phải trả lại số tiền gốc còn nợ là 720.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến nay.

Bị đơn bà Ka N trình bày:

Bà Ka N hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của ông C. Bà Ka N thừa nhận vào ngày 20/4/2019 bà Ka N có cùng với bà Ka S đến vay của ông C số tiền 720.000.000đ. Bà Ka N là người nhận tiền từ ông C có bà Ka S chứng kiến, lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng và tiêu dùng. Nay ông C khởi kiện yêu cầu bà Ka N phải trả lại số tiền gốc còn nợ là 720.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến nay thì bà Ka N đồng ý nhưng xin trả dần do hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Bị đơn ông Lê Kiến T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy không có lời khai của ông Lê Kiến T tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka S trình bày:

Vào ngày 06/3/2019 bà Ka N nhờ bà Ka S dẫn tới nhà ông C vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Do ông C không biết bà Ka N nên giao số tiền 200.000.000đ cho bà Ka S, sau đó bà Ka S đưa lại cho bà Ka N. Đến cuối tháng 04/2019 bà Ka N vay tiếp của ông C số tiền 520.000.000đ có bà Ka S đi cùng. Ông C cũng đưa số tiền này cho bà Ka S rồi bà Ka S giao lại cho bà Ka N. Tổng cộng số tiền bà Ka N vay của ông C là 720.000.000đ. Toàn bộ số tiền này bà Ka N nhận và sử dụng nên bà Ka N phải có trách nhiệm trả lại cho ông C. Bà Ka S không liên quan gì. Bà Ka S đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C; Buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả cho ông C số tiền gốc là 720.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn thi hành án.

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

* **Về tố tụng:** Ông Nguyễn Tiến C có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với vợ chồng ông Lê Kiến T, bà Ka N. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Minh V, bị đơn ông Lê Kiến T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka S vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* **Về nội dung:**

Vào ngày 20/4/2019 ông C có cho vợ chồng ông T, bà N vay số tiền 720.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng. Đến hạn, ông C đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T, bà N vẫn không trả đầy đủ số tiền nợ như đã cam kết nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C đã cung cấp cho Tòa án bản chính 01 Hợp đồng vay tiền lập ngày 20/4/2019 có chữ ký của vợ chồng ông T, bà N.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự thì thấy rằng: Việc ông C và vợ chồng ông T, bà N có giao dịch dân sự với nhau bằng việc cho vay tiền là có thật. Quá trình giao dịch, hai bên đã thể hiện bằng giấy tờ cụ thể, cả hai vợ chồng ông T, bà N đều ký nhận vào giấy mượn tiền. Bà N cho rằng chữ ký của ông T trong hợp đồng vay tiền là do bà tự ký, ông T có biết việc vay tiền nhưng không ký tên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông T cố tình vắng mặt. Bà N thừa nhận có vay và còn nợ của ông C số tiền gốc là 720.000.000đ và cho rằng mục đích vay tiền là để đáo hạn ngân hàng và tiêu dùng trong gia đình. Tại phiên tòa hôm nay, bà Ka N thay đổi lời khai và cho rằng bà chỉ ký chứ không được nhận tiền nhưng bà Ka N lại trình bày sau khi ký giấy vay tiền thì hàng tháng bà vẫn trả lãi cho ông C, điều đó chứng tỏ bà Ka N có vay tiền của ông C là đúng sự thật. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N cùng phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn nợ 720.000.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- **Về lãi suất:** Theo Điều III của Hợp đồng vay tiền thì hai bên không ghi rõ mức lãi suất vay nhưng ông C khai mức lãi do hai bên tự thỏa thuận, còn bà Ka N thì trình bày lãi suất là 3.000đ/1 triệu/ngày. Vì vậy, cần xác định đây là trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương đương $20\%/năm \times 50\% = 10\%/năm$: 12 tháng = 0,83%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông C yêu

cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận. Bà Ka N trình bày có trả cho ông C được hơn 100.000.000đ tiền lãi nhưng lại không có chứng cứ gì để chứng minh.

Tiền lãi được tính từ ngày vay 20/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 28 tháng x 720.000.000đ x 0,83%/tháng = 167.328.000đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 887.328.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C đối với vợ chồng ông T, bà N; Buộc vợ chồng ông T, bà N phải có trách nhiệm trả cho ông C tổng số tiền là 887.328.000đ; trong đó: tiền gốc là 720.000.000đ, tiền lãi là 167.328.000đ.

- *Về án phí*: Vụ kiện có giá ngạch, vợ chồng ông T, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 38.619.000đ.

Ông Nguyễn Tiến C không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến C đối với vợ chồng ông Lê Kiến T, bà Ka N về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Lê Kiến T, bà Ka N phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Tiến C số tiền 887.328.000đ (*Tám trăm tám mươi bảy triệu ba trăm hai mươi tám ngàn đồng*); trong đó: tiền gốc là 720.000.000đ, tiền lãi là 167.328.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Lê Kiến T, bà Ka N phải chịu 38.619.000đ (*Ba mươi tám triệu sáu trăm mười chín ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tiến C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Tiến C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.115.500đ (*Mười chín triệu một trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005017 ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/8/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường

